

CÔNG TY: CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5
Địa chỉ: Tầng 5- Tháp B- Tòa nhà HH4- KĐT Sông Đà Mỹ Đình
Tel: Fax:

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý4 năm tài chính 2011

Mẫu số B01

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		768,938,845,917	573,140,698,446
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		94,691,640,651	22,496,419,568
1. Tiền	111		94,691,640,651	22,496,419,568
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		345,584,891,664	260,288,321,344
1. Phải thu khách hàng	131		308,992,338,407	228,809,932,468
2. Trả trước cho người bán	132		39,027,192,806	32,897,812,317
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135		1,723,330,531	4,249,064,315
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-4,157,970,080	-5,668,487,756
IV. Hàng tồn kho	140		277,629,449,053	251,610,829,071
1. Hàng tồn kho	141		277,629,449,053	251,610,829,071
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		51,032,864,549	38,745,128,463
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		271,932,548	453,981,706
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21,261,452,479	12,609,055,519
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		29,499,479,522	25,682,091,238
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		448,637,842,879	200,717,145,191
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		375,411,291,604	137,258,615,240
1. Tài sản cố định hữu hình	221		157,332,634,579	81,455,365,404
- Nguyên giá	222		714,147,540,282	605,712,575,891
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-556,814,905,703	-524,257,210,487
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		1,104,763,000	1,104,763,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1,104,763,000	-1,104,763,000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		218,078,657,025	55,803,249,836
III. Bất động sản đầu tư	240		4,358,684,496	0
- Nguyên giá	241		4,588,088,943	
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-229,404,447	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		62,932,244,757	61,561,762,333
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		22,175,472,030	16,216,900,663
3. Đầu tư dài hạn khác	258		40,756,772,727	45,344,861,670
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		5,935,622,022	1,896,767,618
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5,318,914,772	1,896,767,618
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		616,707,250	
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	

VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,217,576,688,796	773,857,843,637
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		827,575,679,676	395,733,954,133
I. Nợ ngắn hạn	310		593,611,014,630	317,046,113,453
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		261,078,320,470	169,071,338,521
2. Phải trả người bán	312		161,362,814,585	62,610,375,962
3. Người mua trả tiền trước	313		63,897,114,706	37,651,532,453
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		22,853,396,577	13,217,214,753
5. Phải trả người lao động	315		41,231,988,465	19,091,288,869
6. Chi phí phải trả	316		18,173,923,726	1,083,116,776
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		17,686,236,961	8,465,173,016
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		7,327,219,140	5,856,073,103
II. Nợ dài hạn	330		233,964,665,046	78,687,840,680
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334		232,719,440,319	77,795,322,531
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,245,224,727	892,518,149
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		375,101,009,120	372,323,889,504
I. Vốn chủ sở hữu	410		375,101,009,120	372,323,889,504
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90,000,000,000	90,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		116,115,470,000	116,115,470,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		105,531,546,586	73,081,498,327
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		19,420,689,189	12,700,531,554
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		6,442,678,139	3,082,599,321
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		37,590,625,206	77,343,790,302
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CỐ ĐỒNG THIỂU SỞ	439		14,900,000,000	5,800,000,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,217,576,688,796	773,857,843,637
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký ọc	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		0	0
5. Ngoại tệ các loại	05		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

CÔNG TY: CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5
Địa chỉ: Tầng 5- Tháp B- Tòa nhà HH4- KĐT Sông Đà Mỹ Đình
Tel: Fax:

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm tài chính 2011

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ IV năm 2011

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		263,264,681,824	304,457,500,261	939,797,322,621	1,291,224,631,007
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		540,048,670		746,519,634	147,368,481
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		262,724,633,154	304,457,500,261	939,050,802,987	1,291,077,262,526
4. Giá vốn hàng bán	11		217,313,832,556	262,962,955,974	796,666,471,570	1,101,801,296,529
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		45,410,800,598	41,494,544,287	142,384,331,417	189,275,965,997
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		396,438,575	106,568,575	4,151,770,947	3,029,348,331
7. Chi phí tài chính	22		13,404,430,270	10,092,388,199	43,502,609,998	45,710,797,988
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13,363,433,053	9,508,846,446	43,232,938,302	38,990,969,351
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	2,726,980
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23,390,181,742	26,213,014,976	73,595,878,981	74,947,996,134
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) (24+25)}	30		9,012,627,161	5,295,709,687	29,437,613,385	71,643,793,226
11. Thu nhập khác	31		34,951,006	150,002,301	825,732,780	1,146,157,030
12. Chi phí khác	32		119,632,427	41,677,408	1,319,379,595	61,477,264
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-84,681,421	108,324,893	-493,646,815	1,084,679,766
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		3,232,986,182	1,252,119,090	5,958,571,367	4,024,439,502
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		12,160,931,922	6,656,153,670	34,902,537,937	76,752,912,494
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3,177,835,734	1,738,101,891	6,584,437,310	5,045,142,015
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0		-616,707,250	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		8,983,096,188	4,918,051,779	28,934,807,877	71,707,770,479
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		8,983,096,188	4,918,051,779	28,934,807,877	71,707,770,479
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		998	546	3,215	11,775

CÔNG TY: CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5
Địa chỉ: Tầng 5- Tháp B- Tòa nhà HH4- KĐT Sông Đà Mỹ Đình
Tel: Fax:

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm tài chính 2011

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - NAM 2011

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		639,566,522,866.0	1,118,322,819,752.0
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-434,968,501,302.0	-713,282,567,090.0
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-95,802,527,106.0	-91,525,835,442.0
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-43,529,218,331.0	-46,160,273,924.0
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-7,935,434,166.0	-656,781,530.0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		223,465,486,182.0	864,828,755,294.0
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-186,449,964,346.0	-1,015,408,086,770.0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		94,346,363,797.0	116,118,030,290.0
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-263,874,494,820.0	-110,207,950,818.0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		693,961,636.0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0.0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0.0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0.0	-9,800,000,000.0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0.0	1,570,000,000.0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,477,721,885.0	3,272,590,294.0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-258,702,811,299.0	-115,165,360,524.0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		7,620,568,848.0	145,175,470,000.0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0.0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		551,372,073,118.0	451,895,107,778.0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-304,440,973,381.0	-560,379,150,643.0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0.0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-18,000,000,000.0	-18,000,000,000.0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		236,551,668,585.0	18,691,427,135.0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		72,195,221,083.0	19,644,096,901.0
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22,496,419,568.0	2,852,322,667.0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		94,691,640,651.0	22,496,419,568.0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 5 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 5 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 5 theo Quyết định số 1720/QĐ-BXD ngày 04/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1503000031 ngày 07/01/2005. Thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 13 do sở kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp ngày 27/07/2011

Từ ngày 13/12/2006 Công ty Cổ phần Sông Đà 5 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 74/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD5.

Vốn điều lệ của Công ty là: 90.000.000.000, đồng

(Bằng chữ: Chín mươi tỷ đồng chẵn).

Công ty có trụ sở tại: Tầng 5- Tháp B- Toà nhà HH4- Khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình- Mỹ Đình- Từ Liêm- Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất vật liệu và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

- * Xây dựng công trình công nghiệp;
- * Xây dựng nhà các loại;
- * Xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- * Thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn;
- * Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước;
- * Xây dựng công trình đường bộ;
- * Khai thác, sản xuất, kinh doanh: Điện, vật liệu, vật tư xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị, phụ kiện xây dựng;
- * Đầu tư, xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- * Mua, bán, nhập khẩu: vật tư, phụ tùng, thiết bị, xe máy thi công;
- * Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết;
- * Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- * Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê./.

4. Công ty con, công ty liên kết

Công ty CP Sông Đà 5 có 01 công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính quý IV năm 2011 và 01 công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

4.1 Danh sách công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của công ty mẹ

Tên công ty: Công ty CP đầu tư, xây dựng và phát triển năng lượng Sông Đà 5

Địa chỉ: Xã Thèn Phàng- Huyện Xín Mần- tỉnh Hà Giang

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 86,9% tại thời điểm 31/12/2011

4.2 Công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty: Công ty cổ phần Sông Đà 505

Địa chỉ: Xã IaO, Huyện IaGrai- Tỉnh Gia Lai

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 32,6% tại thời điểm 31/12/2011

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 5, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con.

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty mẹ và công ty con sau đó thực hiện điều chỉnh cho các nội dung sau:

- Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con được loại trừ toàn bộ.

- Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Giá trị các khoản mục phải thu, phải trả giữa công ty mẹ và công ty con được loại trừ hoàn toàn
Các chỉ tiêu doanh thu, chi phí phát sinh từ việc cung cấp hàng hoá , dịch vụ giữa công ty mẹ và công ty con, cổ tức lợi nhuận đã chia và đã ghi nhận được loại trừ toàn bộ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**3.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).**3.3 Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:** theo phương pháp Kế khai thường xuyên.**3.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính**

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 20 năm
Máy móc thiết bị	7 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 7 năm
Thiết bị quản lý	6 - 8 năm
Tài sản cố định khác	4 - 6 năm
Tài sản cố định vô hình	20 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Công ty không có Bất động sản đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

6.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác.

Đầu tư vào công ty con : Khoản đầu tư vào công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính của công ty con được lập cùng kỳ với Báo cáo của công ty mẹ và sử dụng chính sách kế toán nhất quán.

Đầu tư vào công ty liên kết: là công ty mà công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức công ty con hay công ty liên doanh (Thông thường là các công ty mà công ty mẹ sở hữu từ 20%-50% quyền biểu quyết . Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư khác:

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

6.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi chí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

- 9.1** Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- 9.2** Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
- 9.3** Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**11.1** Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng".**11.3** Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 55/2002/TT-BTC ngày 26/06/2002 và Thông tư số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**15.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

15.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

15.3 Lợi thế thương mại:

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh lớn hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 5 năm.

15.4 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Sơn La, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất(ĐVT: VND)

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	4,057,774,346	2,621,894,174
- Tiền gửi Ngân hàng	90,633,866,305	19,874,525,394
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	90,547,714,602	19,869,911,125
+ Tiền gửi Ngoại tệ	86,151,703	4,614,269
+ Tiền đang chuyển		
Cộng	94,691,640,651	22,496,419,568
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Không có số liệu)		
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng	308,992,338,407	228,809,932,468
- Phải thu trả trước cho người bán	39,027,192,806	32,897,812,317
- Phải thu về Cổ phần hoá		-
- Phải thu về Cổ tức và lợi nhuận được chia		-
- Phải thu người lao động		-
- Phải thu khác	1,723,330,531	4,249,064,315
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4,157,970,080)	(5,668,487,756)
Cộng	345,584,891,664	260,288,321,344
4. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	67,556,986,264	26,632,730,528
- Công cụ, dụng cụ	1,157,080,542	209,198,835
- Chi phí SX, KD dở dang	208,915,382,247	224,304,092,407
- Hàng hoá		
- Thành phẩm tồn kho		464,807,301
- Hàng gửi bán	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: HH4- Mỹ Đình- Từ Liêm- Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2011

Kết thúc tại ngày 31/12/2011

Cộng	277,629,449,053	251,610,829,071
------	-----------------	-----------------

* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: ...

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế thu, nộp thừa	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Cộng	-	-

6. Phải thu dài hạn nội bộ (Không có số liệu)

7. Phải thu dài hạn khác (Không có số liệu)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: HH4- Mỹ Đình- Từ Liêm- Hà Nội

Điện thoại: 04.222.555.86

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2011

Kết thúc tại ngày 31/12/2011

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	914,650,001	559,108,680,512	42,841,527,820	2,847,717,558	605,712,575,891
- Mua trong năm	303,363,636	82,375,309,506	21,773,534,543	520,895,365	104,973,103,050
- XDCB hoàn thành	-	3,995,906,481	-	-	3,995,906,481
- Tăng khác	-	2,155,288,771	-	-	2,155,288,771
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán	-	2,104,527,294	227,692,410	357,114,207	2,689,333,911
- Giảm do góp vốn	-				-
Số dư cuối kỳ	1,218,013,637	645,530,657,976	64,387,369,953	3,011,498,716	714,147,540,282
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	292,910,742	489,573,347,415	32,807,716,866	1,583,235,464	524,257,210,487
- Khấu hao trong năm	213,085,631	27,933,380,204	6,625,377,105	453,886,967	35,225,729,907
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán	-	2,104,527,294	227,692,410	335,814,987	2,668,034,691
- Góp vốn liên doanh	-				-
Số dư cuối kỳ	505,996,373	515,402,200,325	39,205,401,561	1,701,307,444	556,814,905,703
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	621,739,259	69,535,333,097	10,033,810,954	1,264,482,094	81,455,365,404
- Tại ngày cuối kỳ	712,017,264	130,128,457,651	25,181,968,392	1,310,191,272	157,332,634,579

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: HH4- Mỹ Đình- Từ Liêm- Hà Nội

Điện thoại: 04.222.555.86

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2011

Kết thúc tại ngày 31/12/2011

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (không có số liệu)**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	-	1,104,763,000	1,104,763,000
2. Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	1,104,763,000	1,104,763,000
Giá trị hao mòn lũy kế			-
1. Số dư đầu năm		1,104,763,000	1,104,763,000
2. Số tăng trong năm	-	-	-
- Khấu hao trong năm		-	-
- Tăng khác			-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
4. Số dư cuối năm	-	1,104,763,000	1,104,763,000
Giá trị còn lại			-
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-

11. Chi phí XDCB dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	218,078,657,025	55,803,249,836
Mua sắm TSCĐ	1,975,761,818	
Xây dựng cơ bản	216,102,895,207	55,803,249,836
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	
Cộng	218,078,657,025	55,803,249,836

12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:**a, Đầu tư vào công ty con**

Công ty ĐT XD và PT NL Sông Đà 5

	Số lượng	Giá trị
Đầu năm		62,000,000,000
Cuối năm		98,950,000,000

b, Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

Công ty CP Sông Đà 505

	Số lượng	Giá trị
Đầu năm	813,960	16,216,900,663
Cuối năm	813,960	22,175,472,030

(áp dụng theo phương pháp vốn chủ)

c, Đầu tư dài hạn khác:**Đầu tư cổ phiếu:**

Số lượng	Giá trị
----------	---------

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: HH4- Mỹ Đình- Từ Liêm- Hà Nội

Điện thoại: 04.222.555.86

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2011

Kết thúc tại ngày 31/12/2011

Công ty CP ĐT và PT điện Tây Bắc	Đầu năm	2,190,000	21,900,000,000
	Cuối năm	2,190,000	21,900,000,000
Công ty CP sắt Thạch Khê	Đầu năm	75,900	759,000,000
	Cuối năm	75,900	759,000,000
CT CP ĐT và PT khu kinh tế Hải Hà	Đầu năm	100,000	1,100,000,000
	Cuối năm	100,000	1,100,000,000
Khác	Số lượng		Giá trị
Tập đoàn Sông Đà	Đầu năm		16,997,772,727
	Cuối năm		16,997,772,727
13 Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm	
Chi phí dài hạn khác	5,318,914,772	-	
Cộng	5,318,914,772	-	
14 Nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm	
Phải trả người bán	161,362,814,585	62,610,375,962	
Người mua trả tiền trước	63,897,114,706	37,651,532,453	
Phải trả người lao động	41,231,988,465	19,091,288,869	
15. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm	
Vay ngắn hạn	261,078,320,470	169,071,338,521	
Ngân hàng TMCP An Bình	25,557,785,301	21,087,581,852	
CN ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	81,921,813,875	6,318,537,534	
Ngân hàng ĐT&PT Tuyên Quang	49,191,398,612	46,162,793,231	
Ngân hàng ĐT&PT Sơn La	65,724,393,854	67,502,425,904	
NHTMCP Quân đội - CN Mỹ Đình	38,682,928,828	13,000,000,000	
Công ty tài chính CP Sông đà		15,000,000,000	
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	
Cộng	261,078,320,470	169,071,338,521	
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm	
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	16,236,371,676	6,117,860,408	
- Thuế xuất, nhập khẩu	66,465,585	-	
- Thuế TNDN	3,037,363,629	4,388,360,485	
- Thuế TNCN	3,321,282,768	2,268,060,390	
- Thuế tài nguyên	35,399,160	303,149,470	
- Các loại thuế khác	156,513,759	139,784,000	
Cộng	22,853,396,577	13,217,214,753	
17. Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm	
Công ty CP ĐT&TM dầu khí Sông Đà	18,173,923,726		
Chi phí phải trả nhà thầu phụ (COMA 25)		1,083,116,776	
Cộng	18,173,923,726	1,083,116,776	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: HH4- Mỹ Đình- Từ Liêm- Hà Nội

Điện thoại: 04.222.555.86

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2011

Kết thúc tại ngày 31/12/2011

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
* Kinh phí công đoàn	4,373,892,875	2,639,382,291
Văn phòng Công ty	4,019,370,254	2,515,399,879
Công ty CP NLSĐ5	354,522,621	123,982,412
* Bảo hiểm xã hội, BHYT		
* Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	90,000,000	
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	13,222,344,086	5,825,790,725
Cộng	17,686,236,961	8,465,173,016

19. Phải trả dài hạn nội bộ (không có phát sinh)

20. Vay và nợ dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Vay dài hạn	232,719,440,319	77,795,322,531
- Vay Ngân hàng	232,719,440,319	77,795,322,531
Ngân hàng ĐT&PT Tuyên Quang		
Sở GD1 - N.Hàng ĐT&PT Việt nam		
Tổng công ty Sông Đà		
Ngân hàng ĐT&PT Sơn La	243,756,055	2,420,056,055
Ngân hàng CT Sông Nhuệ	62,129,214,282	18,405,500,000
Công ty tài chính cổ phần Sông Đà	1,072,170,000	17,239,102,000
Ngân hàng Vietinbank, Chi nhánh Hà Giang	169,274,299,982	39,730,664,476
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
b. Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	232,719,440,319	77,795,322,531

c. Các khoản nợ thuê tài chính (không có số liệu)	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả	616,707,250	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: HH4- Mỹ Đình- Từ Liêm- Hà Nội

Điện thoại: 04.222.555.86

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2011

Kết thúc tại ngày 31/12/2011

22. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc CSH	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	60,940,000,000	-	278,425	40,022,727,399	6,535,332,913	-	73,957,346,947	181,455,685,684
- Tăng vốn trong năm trước	29,060,000,000	116,115,470,000					-	145,175,470,000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-		71,707,770,479	71,707,770,479
- Tăng khác	-	-	-	33,058,770,928	6,165,198,641	3,082,599,321	-	42,306,568,890
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-		68,321,327,124	68,321,327,124
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-		-	-
- Giảm khác	-	-	278,425	-	-		-	278,425
				-	-			-
2. Số dư cuối năm trước	90,000,000,000	116,115,470,000	-	73,081,498,327	12,700,531,554	3,082,599,321	77,343,790,302	372,323,889,504
1. Số dư đầu năm nay	90,000,000,000	116,115,470,000	-	73,081,498,327	12,700,531,554	3,082,599,321	77,343,790,302	372,323,889,504
- Tăng vốn trong kỳ này				32,450,048,259	6,720,157,635	3,360,078,818	-	42,530,284,712
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-		28,934,807,877	28,934,807,877
- Tăng khác	-	-	-	-	-		578,516,666	578,516,666
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-		69,266,489,639	69,266,489,639
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-		-	-
- Giảm khác	-	-		-	-		-	-
				-	-			-
2. Số dư cuối năm nay	90,000,000,000	116,115,470,000	-	105,531,546,586	19,420,689,189	6,442,678,139	37,590,625,206	375,101,009,120

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: HH4- Mỹ Đình- Từ Liêm- Hà Nội

Điện thoại: 04.222.555.86

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2011

Kết thúc tại ngày 31/12/2011

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước (Tổng Công ty Sông Đà)	47,644,000,000	47,644,000,000
- Vốn góp của các cổ đông khác	42,356,000,000	42,356,000,000
Cộng	90,000,000,000	90,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

-

-

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

-

-

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	90,000,000,000	60,940,000,000
Vốn góp tăng trong năm		29,060,000,000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	90,000,000,000	90,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	

D. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9,000,000	9,000,000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9,000,000	9,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,000,000	9,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9,000,000	9,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 VND/ 1 Cổ phiếu

E. Các quỹ doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	105,531,546,586	73,081,498,327
Quỹ dự phòng tài chính	19,420,689,189	12,700,531,554
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	6,442,678,139	3,082,599,321

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế năm **2010** theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 5, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn năm **2010** và từ lợi nhuận sau thuế năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 5, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế năm **2010** theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 5, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

23. Nguồn kinh phí (không có số liệu)**24. Tài sản thuê ngoài (không có số liệu)**

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: HH4- Mỹ Đình- Từ Liêm- Hà Nội

Điện thoại: 04.222.555.86

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2011

Kết thúc tại ngày 31/12/2011

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

25. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	939,797,322,621	1,315,819,318,905
+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	222,472,172,835	710,250,870,237
+ Doanh thu xây lắp	717,325,149,786	605,568,448,668
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	746,519,634	147,368,481
+ Giảm giá hàng bán	746,519,634	147,368,481
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	939,050,802,987	1,315,671,950,424
28. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hoá và dịch vụ cung cấp	181,977,923,688	605,387,494,427
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	614,688,547,882	521,008,490,000
Cộng	796,666,471,570	1,126,395,984,427
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	2,035,209,275	1,211,428,331
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	81,661,672	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,034,900,000	1,627,920,000
Doanh thu hoạt động tài chính khác		190,000,000
Cộng	4,151,770,947	3,029,348,331
30. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	43,232,938,302	38,990,969,351
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	269,671,696	6,719,828,637
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-
Chi phí tài chính khác		-
Cộng	43,502,609,998	45,710,797,988
31. Lợi nhuận trước thuế	34,902,537,937	72,728,472,992
32. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản	Năm nay	Năm trước
Chỉ tiêu		
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	36.85%	27.42%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	63.15%	72.58%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	67.97%	49.16%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	32.03%	50.84%

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: HH4- Mỹ Đình- Từ Liêm- Hà Nội

Điện thoại: 04.222.555.86

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2011

Kết thúc tại ngày 31/12/2011

2 Khả năng thanh toán

2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	0.93	1.48
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1.30	1.66
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0.83	0.89

3 Tỷ suất sinh lời**3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)**

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	3.72%	5.53%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	3.08%	5.14%

3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	2.87%	10.15%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	2.38%	9.45%

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC**Tạ Quang Dũng****Trần Văn Huyền**

**TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Số: /SD5-TCKT

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận Quý IV/2011
tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2012

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Căn cứ:

- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Công văn số 1830/SGDHN-QLNY ngày 11/10/2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Sông Đà 5.
- Báo cáo tài chính quý IV năm 2011.

Công ty CP Sông Đà 5 (mã CK là : SD5) làm công văn xin giải trình chênh lệch Lợi nhuận quý IV năm 2011 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2010 như sau:

DVT: Triệu đồng

Lợi nhuận	Năm 2011	Năm 2010	% tăng
Lợi nhuận quý IV	8.983	4.918	82,7%

Nguyên nhân do:

- 3 tháng cuối năm 2011, Công ty đẩy mạnh tiến độ thu vốn các công trình, đồng thời giảm thiểu chi phí sản xuất dẫn đến lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng tăng lên.
- Công ty cắt giảm được một số khoản chi phí trong đó có CP QLDN quý IV năm 2011 giảm so với năm 2010 gần 3 tỷ.
- Trong quý IV năm 2011 thu bù đơn giá vật liệu nhân công các công trình đặc biệt là công trình thủy điện Hòa Na...

Xin trân trọng giải trình!

Nơi nhận:

- Như KG
- Lưu TCKT.

**CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 5
TỔNG GIÁM ĐỐC**